

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHI LAND DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHI LAND

2. Mã số doanh nghiệp: 0109747167

3. Ngày thành lập: 15/09/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

C11, Lô 9 Khu Đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3822 8989

Fax:

Email: huept243@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810(Chính)
2.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới; - Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Sàn giao dịch bất động sản.	6820
3.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
4.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
5.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
6.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
7.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
8.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
9.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
10.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
11.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
12.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669

13.	Bán buôn tổng hợp	4690
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
16.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
17.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
18.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
20.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
21.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
22.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
23.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
24.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
25.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
26.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
27.	Xây dựng nhà để ở	4101
28.	Xây dựng nhà không để ở	4102
29.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
30.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
31.	Xây dựng công trình điện	4221
32.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
33.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
34.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
35.	Xây dựng công trình thủy	4291
36.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
37.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
38.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
39.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
40.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
41.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
42.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
43.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
44.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

45.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
46.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
47.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
48.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
49.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
50.	Trồng lúa	0111
51.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
52.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
53.	Trồng cây mía	0114
54.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
55.	Trồng cây lấy sợi	0116
56.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
57.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
58.	Trồng cây hàng năm khác	0119
59.	Trồng cây ăn quả	0121
60.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
61.	Trồng cây điều	0123
62.	Trồng cây hồ tiêu	0124
63.	Trồng cây cao su	0125
64.	Trồng cây cà phê	0126
65.	Trồng cây chè	0127
66.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
67.	Trồng cây lâu năm khác	0129
68.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
69.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
70.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
71.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
72.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
73.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
74.	Chăn nuôi gia cầm	0146
75.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát; - Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.	0149
76.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
77.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
78.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162

79.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
80.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
81.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
82.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
83.	Khai thác gỗ	0220
84.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
85.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
86.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
87.	Khai thác thủy sản biển	0311
88.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
89.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
90.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
91.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
92.	Khai thác và thu gom than non	0520
93.	Khai thác dầu thô	0610
94.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
95.	Khai thác quặng sắt	0710
96.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
97.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
98.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
99.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
100.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
101.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
102.	Khai thác muối	0893
103.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
104.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
105.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
106.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
107.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
108.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
109.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
110.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
111.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
112.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
113.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
114.	Sản xuất đường	1072
115.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
116.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
117.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

118.	Sản xuất chè	1076
119.	Sản xuất cà phê	1077
120.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
121.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
122.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
123.	Sản xuất rượu vang	1102
124.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
125.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
126.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
127.	Sản xuất sợi	1311
128.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
129.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
130.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
131.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
132.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
133.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
134.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
135.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
136.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
137.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
138.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
139.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
140.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
141.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
142.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
143.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
144.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
145.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
146.	Sản xuất than cốc	1910
147.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
148.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
149.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
150.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
151.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
152.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029

153.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
154.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
155.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
156.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
157.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
158.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
159.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
160.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
161.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
162.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
163.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
164.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
165.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
166.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
167.	Đúc sắt, thép	2431
168.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
169.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
170.	Đúc kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432

6. Vốn điều lệ: 360.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH PHI HOLDINGS VIỆT NAM	Số 37, ngõ 52, phố Tương Mai, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.600.0 00	36.000.000.000	10,000	0104492719	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.600.0 00	36.000.000.000	10,000		
2	PHÍ ĐÌNH KIÊN	A21, Lô 10, khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.600. 000	306.000.000.00 0	85,000	0270800003 94	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.600. 000	306.000.000.00 0	85,000		

3	NGUYỄN HUY THÀNH	Thửa 127 (N11-LK01), phố Văn La, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.800.000	18.000.000.000	5,000	001086014382
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	1.800.000	18.000.000.000	5,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HUY THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086014382

Ngày cấp: 17/09/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thửa 127 (N11-LK01), phố Văn La, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thửa 127 (N11-LK01), phố Văn La, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội